

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kèm theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-CT ngày 19/8/2024 về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên, Quyết định số 1418/QĐ-CT ngày 19/8/2024 về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn, Quyết định số 1419/QĐ-CT ngày 19/8/2024 về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 1310/SNNMT-VP ngày 29/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Nam về việc thống nhất sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 21/5/2025 của Hội đồng thành viên Công ty về việc Phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 689/TTr-CT ngày 16/4/2025; Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 09/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang

(Hợp nhất Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn, Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình, Cụm Thủy nông Xuyên Đông, hồ Phú Lộc - Cụm Thủy nông Vĩnh Trinh thuộc Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (cũ).

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam - Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang.

- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang.

- Địa chỉ: Số 76 Thái Phiên, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.



Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật, kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên, Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn và Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (*cũ*).

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang:

1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được uỷ quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 06 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Giao Giám đốc Công ty bổ nhiệm các chức danh quản lý, các đơn vị trực thuộc Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang theo thẩm quyền. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2025 và thay thế các văn bản trước đây của Công ty về việc thành lập, thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên, Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn, Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (cũ).

Hội đồng thành viên, Ban điều hành, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *lv*

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Quảng Nam (b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- KSV Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Hải

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
CHI NHÁNH THỦY LỢI TRƯỜNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số 988 /QĐ-CT ngày 23 / 5 /2025 của HĐQT Công ty)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
1	Giang Văn Ba	12/4/1993	
2	Trần Hữu Bán	26/7/1996	
3	Lê Nho Bình	24/8/1984	
4	Trương Văn Bình	20/9/1969	
5	Huỳnh Xuân Cầm	05/11/1992	
6	Nguyễn Thành Công	15/6/1977	
7	Hồ Sĩ Cường	01/10/1975	
8	Phan Văn Cường	26/01/1980	
9	Nguyễn Thế Chinh	19/8/1979	
10	Phan Văn Chúc	10/9/1978	
11	Phan Thanh Danh	03/5/1989	
12	Lê Tiến Dũng	10/11/1981	
13	Lương Vĩnh Duy	13/11/1980	
14	Trần Huỳnh Dương	10/9/1989	
15	Đoàn Ánh Dương	10/8/1982	
16	Phan Thanh Đuyn	10/9/1991	
17	Trần Văn Đước	05/02/1979	
18	Trần Quang Giang	20/8/1988	
19	Nguyễn Phước Hà	04/6/1983	
20	Nguyễn Tấn Hà	01/01/1985	
21	Phạm Phú Hải	22/8/1965	
22	Huỳnh Tấn Hải	16/8/1977	
23	Lê Hải	12/3/1966	
24	Võ Hồng	30/9/1968	
25	Nguyễn Thế Hùng	25/5/1973	



STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
26	Nguyễn Thành Hùng	06/11/1979	
27	Lương Tấn Hùng	08/5/1965	
28	Nguyễn Hoàng Huy	01/6/1995	
29	Trần Thanh Huy	25/02/1978	
30	Nguyễn Quốc Hưng	20/9/1991	
31	Ôn Văn Hường	01/4/1987	
32	Trần Văn Kiều	04/4/1980	
33	Trần Ngọc Kim	27/11/1983	
34	Vũ Văn Khiêm	06/5/1965	
35	Lê Văn Khoa	10/10/1978	
36	Đoàn Công Lạc	01/01/1992	
37	Nguyễn Thế Lâm	13/12/1985	
38	Phạm Thanh Liêm	10/11/1978	
39	Đỗ Văn Linh	07/3/1981	
40	Trịnh Ký Lĩnh	02/12/1986	
41	Lương Huy Long	08/8/1986	
42	Nguyễn Ngọc Mãnh	30/11/1978	
43	Đinh Văn Mạnh	06/6/1987	
44	Ngô Văn Minh	10/02/1976	
45	Võ Công Nghị	06/5/1997	
46	Nguyễn Minh Nguyên	25/3/1974	
47	Doãn Khôi Nguyên	22/4/1992	
48	Lê Ánh Nguyệt	14/8/1987	
49	Trần Trung Nhân	08/5/1992	
50	Lê Tấn Nhân	10/10/1974	
51	Lâm Hoài Nhật	19/5/1990	
52	Trần Văn Nhật	25/02/1993	
53	Phạm Ngọc Pháp	13/01/1989	
54	Phạm Văn Phú	12/12/1989	
55	Trịnh Trần Thiên Phú	01/01/1995	
56	Võ Đăng Phúc	29/3/1988	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
57	Nguyễn Văn Phương	20/01/1975	
58	Võ Quốc Phương	05/5/1985	
59	Mai Hồ Phương	01/5/1991	
60	Đỗ Minh Phương	06/8/1991	
61	Lương Thị Thúy Phương	11/6/1979	
62	Phạm Ngọc Quang	15/3/1994	
63	Huỳnh Văn Quốc	29/3/1996	
64	Lê Minh Sang	16/6/1968	
65	Ngô Đức Sơn	06/02/1973	
66	Lê Văn Tài	10/12/1992	
67	Nguyễn Văn Tàu	12/3/1982	
68	Trương Văn Tâm	22/3/1974	
69	Trần Đình Tâm	19/3/1996	
70	Bùi Văn Tiên	15/6/1996	
71	Võ Văn Tiên	15/01/1983	
72	Nguyễn Tín	30/11/1995	
73	Nguyễn Minh Toàn	08/10/1989	
74	Lê Văn Tổng	09/02/1987	
75	Mai Văn Tuấn	27/5/1988	
76	Trương Minh Tuấn	29/9/1985	
77	Nguyễn Chí Tùng	15/5/1976	
78	Phan Thanh Tùng	18/8/1991	
79	Lý Thị Thanh Tuyền	10/10/1970	
80	Lê Minh Tường	07/02/1990	
81	Phạm Hữu Thanh	01/6/1992	
82	Nguyễn Quang Thành	13/6/1991	
83	Đặng Văn Thắng	02/6/1990	
84	Huỳnh Ngọc Thời	10/12/1980	
85	Võ Minh Thuận	20/01/1988	
86	Nguyễn Quang Thuyết	22/10/1984	
87	Phạm Văn Trà	02/2/1976	



STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
88	Nguyễn Thị Hoàng Trâm	18/7/1989	
89	Võ Quang Trí	04/11/1992	
90	Nguyễn Thị Trí	24/4/1989	
91	Trần Triều	02/12/1981	
92	Trần Quang Triều	30/7/1994	
93	Huỳnh Thị Tú Trinh	15/5/1981	
94	Võ Thành Trung	02/5/1980	
95	Nguyễn Quang Trung	06/10/1985	
96	Nguyễn Văn Trường	14/8/1999	
97	Phạm Công Viên	10/01/1990	
98	Nguyễn Văn Vinh	14/3/1977	
99	Nguyễn Thanh Vũ	04/9/1989	
100	Trần Hoàng Vũ	11/9/1999	
101	Đào Minh Vũ	01/01/1983	
102	Võ Văn Vỹ	01/01/1985	
	TỔNG CỘNG: 102 (người)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang quản lý
(Kèm theo Quyết định số 988 /QĐ-CT ngày 25 /5/2025 của Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
A	TRẠM BƠM ĐIỆN						
I	Cụm Thủy nông Phú Đông						
1	Trạm bơm Xuyên Đông						
2	Trạm bơm Châu Hiệp						
II	Cụm Thủy nông Bình Nguyên						
1	Trạm bơm An Lạc						
2	Trạm bơm Quế Phú						
III	Cụm Thủy nông Bình Trung						
1	Trạm bơm Tứ Sơn						
2	Trạm bơm Thạch Hoa						
IV	Cụm Thủy nông Đông Tiễn						
1	Trạm bơm Phước Hà						
2	Trạm bơm Cơ Bình						
V	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Trạm bơm Phước Chi						



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
B	ĐẬP DÂNG						
I	Cụm Thủy nông Phú Đông						
1	Đập ngăn mặn Duy Thành						
1.1	Đập tràn tự do						
1.2	Cống xả sâu						
1.3	Ấu thuyền						
1.4	Cống lấy nước An Lạc						
II	Cụm Thủy nông Bình Nguyên						
1	Đập Dâng Suối Mới						
2	Đập Dâng Bờ Hàng						
3	Đập Dâng Cây Trâm						
4	Đập Dâng Miếu Ông						
5	Đập Dâng Quai Mỏ						
6	Đập Dâng Bình Khương						
7	Điều tiết Bàu Bàng						
8	Điều tiết Lô Ô (Kênh N22-5-1)						
III	Cụm Thủy nông Bình Trung						
1	Đập Dâng Đồng Hộc						
2	Đập Dâng Cồn Thầy						
3	Đập Dâng An Ngãi						
4	Đập Dâng Bàu Hoàn						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
5	Đập Dâng Cẩm Lũ						
6	Đập Dâng Phú Thị						
IV	Cụm Thủy nông Việt An						
1	Đập Làng						
V	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Đập dâng Hương Mao						
2	Đập dâng Cồn Thòa						
3	Đập dâng An Xuân						
C	HỒ CHỨA NƯỚC						
I	Cụm Thủy nông Phú Đông						
1	Hồ chứa nước Phú Lộc						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập phụ 3						
1.5	Đập phụ 4						
1.6	Đập tràn xả lũ (tràn tự do)						
1.7	Tràn sự cố						
1.8	Cống lấy nước						
II	Cụm Thủy nông Đông Tiễn						
1	Hồ chứa nước Cao Ngạn						

X
 M
 KHA
 QU
 TP

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ						
1.3	Đập tràn xả lũ						
1.4	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước Phước Hà						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
3	Hồ chứa nước Đông Tiễn						
3.1	Đập chính 1						
3.2	Đập chính 2						
3.3	Đập phụ 1A						
3.4	Đập phụ 1B						
3.5	Đập phụ 1C						
3.6	Đập phụ 2						
3.7	Đập tràn xả lũ						
3.8	Cổng lấy nước Cổng Tây						
3.9	Cổng lấy nước Cổng Đông						
III	Cụm Thủy nông Việt An						
1	Hồ chứa nước Hồ Giang						
1.1	Đập Chính						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.2	Đập Phụ						
1.3	Đập tràn xả lũ						
1.4	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước An Long						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
3	Hồ chứa nước Trung Lộ						
3.1	Đập Chính						
3.2	Đập tràn xả lũ						
3.3	Cổng lấy nước						
4	Hồ Việt An						
4.1	Đập Chính						
4.2	Đập Phụ						
4.3	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + xả sâu)						
4.4	Đập tràn sự cố						
4.5	Cổng lấy nước Cổng Bắc						
4.6	Cổng lấy nước Cổng Nam						
4.7	Cổng lấy nước Cổng Số 2						
IV	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Hồ chứa nước Hương Mao						

48
 CC
 TI
 THA
 AC
 VCA
 QUẢ

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập tràn xả lũ						
1.3	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước Cây Thông						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
D	HỆ THỐNG KÊNH	11.020,76	11.192,34	22.213,10	21.789,00	318.310,90	340.099,90
I	Cụm Thủy nông Phú Đông	1.696,50	1.696,50	3.393,00	-	32.244,00	32.244,00
1	Hồ chứa nước Phú Lộc	159,23	159,23	318,46	-	11.515,00	11.515,00
1.1	Kênh Chính	159,23	159,23	318,46		1.000,00	1.000,00
1.2	Vượt cấp trên kênh chính	3,61	3,61	7,22			
1.3	Kênh N1	70,88	70,88	141,76		5.385,00	5.385,00
1.4	Kênh N2	84,74	84,74	169,48		5.130,00	5.130,00
2	Hồ chứa nước Phú Ninh	295,75	295,75	591,50	-	5.453,00	5.453,00
2.1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	67,46	67,46	134,92			-
2.2	Kênh N30	228,29	228,29	456,58		5.453,00	5.453,00
3	Trạm bơm Xuyên Đông	510,72	510,72	1.021,44	-	15.276,00	15.276,00
3.1	Kênh Chính	510,72	510,72	1.021,44		6.800,00	6.800,00
3.2	Vượt cấp trên kênh chính	305,05	305,05	610,10			
3.3	Kênh N1	37,80	37,80	75,60		1.760,00	1.760,00

100
77
H
VIA
YLC
M
SNA

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1	Kênh N18	991,43	991,43	1.982,86	-	6.800,00	6.800,00
1.1	Vượt cấp trên kênh N18	452,36	452,36	904,72			
1.2	Kênh N18-5	32,19	32,19	64,38	-	1.450,00	1.450,00
1.3	Kênh N18-6	12,39	12,39	24,78	-	969,00	969,00
1.4	Kênh N18-9	202,02	202,02	404,04	-	3.962,00	3.962,00
a	Vượt cấp trên kênh N18-9	132,07	132,07	264,13			
b	Kênh N18-9-4	14,77	14,77	29,55	1.000,00	-	1.000,00
c	Kênh N18-9-5	17,88	17,88	35,75	-	1.000,00	1.000,00
d	Kênh N18-9-6	17,18	17,18	34,36	900,00	-	900,00
e	Kênh N18-9-7	20,12	20,12	40,24	1.000,00	-	1.000,00
1.5	Kênh N18-10 (từ K0+K3+630)	170,27	170,27	340,54	-	3.630,00	3.630,00
1.6	Kênh N18-12	122,20	122,20	244,40	-	3.323,00	3.323,00
2	Kênh N20	419,02	426,54	845,56	-	8.323,00	8.323,00
2.1	Vượt cấp trên kênh N20	304,45	311,97	616,42			
2.2	Kênh N20-1	22,95	22,95	45,90		2.026,00	2.026,00
2.3	Kênh N20-2	45,01	45,01	90,02	195,00	3.040,00	3.235,00
2.4	Kênh N20-2A	46,61	46,61	93,22	-	1.114,00	1.114,00
3	Kênh N22	1.142,59	1.163,33	2.305,92	-	11.302,00	11.302,00
3.1	Vượt cấp trên kênh N22	258,37	256,98	515,35			
3.2	Kênh N22-1	482,12	482,12	964,24	-	12.300,00	12.300,00
3.3	Kênh N22-2	39,09	46,40	85,49	-	1.800,00	1.800,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
3.4	Kênh N22-3	43,47	43,47	86,94	-	1.100,00	1.100,00
3.5	Kênh N22-3b	79,75	79,75	159,50	-	1.800,00	1.800,00
3.6	Kênh N22-3c	69,88	69,88	139,76	-	2.139,00	2.139,00
3.7	Kênh N22-5	169,91	166,68	336,59	4.500,00	-	4.500,00
a	Kênh N22-5-1	72,13	72,13	144,26	907,00	1.693,00	2.600,00
b	Kênh N22-5-2	97,78	94,55	192,33	-	2.531,50	2.531,50
3.8	Kênh N22-6	-	18,05	18,05	-	2.311,00	2.311,00
3.9	Kênh N22-7	-	-	-		400,00	400,00
4	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	142,60	142,60	285,20			
III	Cụm Thủy nông Bình Trung	2.659,10	2.652,26	5.311,36	2.600,00	58.102,40	60.702,40
1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	80,41	80,41	160,82			-
2	Kênh N14	1.408,91	1.408,91	2.817,82		9.636,00	9.636,00
2.1	Vượt cấp trên kênh N14	877,15	877,15	1.754,30			
2.2	Kênh N14-VC13	38,26	38,26	76,52		1.200,00	1.200,00
2.3	Kênh N14-VC22	23,99	23,99	47,98	535,00	-	535,00
2.4	Kênh N14-2B	30,52	30,52	61,04		1.450,00	1.450,00
2.5	Kênh N14-2	172,10	172,10	344,20	-	7.687,00	7.687,00
2.6	Kênh N14-3	57,03	57,03	114,06	-	900,00	900,00
2.7	Kênh N14-2A	92,58	92,58	185,16	-	3.588,00	3.588,00
2.8	Kênh N14-4	117,28	117,28	234,56	-	3.269,90	3.269,90
3	Kênh N14B	238,75	238,75	477,50	-	4.106,00	4.106,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
3.1	Vượt cấp trên kênh N14B	144,63	144,63	289,26			
3.2	Kênh N14B-2	94,12	94,12	188,24	-	3.698,50	3.698,50
4	Kênh N16	648,83	648,83	1.297,66	-	8.801,00	8.801,00
4.1	Vượt cấp trên kênh N16	545,81	545,81	1.091,62			
4.2	Kênh N16-VC19	30,90	30,90	61,80	1.500,00	-	1.500,00
4.3	Kênh N16-VC48	72,12	72,12	144,24	-	519,00	519,00
5	Vượt cấp 40 kênh chính Bắc Phú Ninh	75,14	75,14	150,28	-	1.100,00	1.100,00
6	Kênh N18-10 (từ K3+630 đến cuối kênh)				-	2.597,00	2.597,00
7	Trạm bơm Tứ Sơn	147,82	140,98	288,80			
7.1	Kênh Chính	147,82	140,98	288,80		3.115,00	3.115,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	7,86	7,86	15,72			
b	Kênh N1	49,88	43,04	92,92	-	964,00	964,00
c	Kênh N2	90,08	90,08	180,16		4.236,00	4.236,00
8	Trạm bơm Thạch Hoa	59,24	59,24	118,48			
8.1	Kênh Chính	59,24	59,24	118,48	565,00	35,00	600,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	20,52	20,52	41,04			
b	Kênh N2	38,72	38,72	77,44	-	1.200,00	1.200,00
IV	Cụm Thủy nông Đông Tiễn	1.145,59	1.188,31	2.333,90	270,00	39.338,00	39.608,00
1	Hồ chứa nước Phước Hà	289,10	331,82	620,92	-	9.800,00	9.800,00
1.1	Kênh Chính	289,10	331,82	620,92	-	4.500,00	4.500,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	175,14	217,86	393,00			

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
b	Kênh N1	113,96	113,96	227,92	-	5.300,00	5.300,00
2	Hồ chứa nước Cao Ngạn	225,75	225,75	451,50	100,00	5.279,00	5.379,00
2.1	Kênh Chính	225,75	225,75	451,50	-	2.340,00	2.340,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	100,66	100,66	201,32			
b	Kênh N1	73,41	73,41	146,82	100,00	1.759,00	1.859,00
c	Kênh N2	51,68	51,68	103,36	-	1.180,00	1.180,00
3	Hồ chứa nước Đông Tiễn	441,44	441,44	882,88	-	19.327,00	19.327,00
3.1	Kênh Chính Đông	426,95	426,95	853,90	-	6.455,00	6.455,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	135,02	135,02	270,04			
b	Kênh N1	97,68	97,68	195,36	-	4.432,00	4.432,00
c	Kênh N2	87,75	87,75	175,50	-	1.688,00	1.688,00
d	Kênh N3	55,45	55,45	110,90	-	2.781,00	2.781,00
	Vượt cấp trên kênh N3	37,40	37,40	74,80			
	Kênh N3-1	18,05	18,05	36,10	-	987,00	987,00
e	Kênh N4	36,00	36,00	72,00	-	1.984,00	1.984,00
f	Kênh N5A	15,05	15,05	30,10	-	1.000,00	1.000,00
3.2	Kênh Chính Tây	14,49	14,49	28,98			-
4	Trạm bơm Phước Hà	53,15	53,15	106,30	-	602,00	602,00
	Kênh Chính	53,15	53,15	106,30	-	602,00	602,00
5	Trạm bơm Cơ Bình	136,15	136,15	272,30	170,00	4.330,00	4.500,00
	Kênh Chính	136,15	136,15	272,30	170,00	4.330,00	4.500,00



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
V	Cụm Thủy nông Việt An	1.497,19	1.484,66	2.981,85	5.595,00	76.515,00	82.110,00
1	Hồ chứa nước Trung Lộc	142,64	145,64	288,28	-	11.899,00	11.899,00
1.1	Kênh Chính	142,64	145,64	288,28		211,00	211,00
a	Vượt cấp trên kênh chính		0,26	0,26			
b	Kênh N1	20,15	20,56	40,71		1.640,00	1.640,00
c	Kênh N1-1	35,32	36,59	71,91		2.015,00	2.015,00
d	Kênh Đồng Hương	12,82	12,82	25,64		1.081,00	1.081,00
e	Kênh N2	27,96	28,96	56,92		2.856,00	2.856,00
f	Kênh Đồng Nà	11,32	11,32	22,64		400,00	400,00
g	Kênh Lò Bó	14,74	14,74	29,48		1.971,00	1.971,00
h	Kênh Đất Sét	20,33	20,39	40,72		1.725,00	1.725,00
2	Hồ chứa nước Hồ Giang	289,36	286,46	575,82	120,00	11.372,00	11.492,00
2.1	Kênh Chính	289,36	286,46	575,82		160,00	160,00
a	Kênh N1	258,19	255,29	513,48	120,00	8.669,00	8.789,00
b	Kênh N2	31,17	31,17	62,34		2.543,00	2.543,00
3	Hồ chứa nước An Long	130,91	130,91	261,82	1.100,00	5.382,00	6.482,00
3.1	Kênh Chính	130,91	130,91	261,82		1.150,00	1.150,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	38,01	38,01	76,02			
b	Kênh N1	19,68	19,68	39,36	987,00	1.212,00	2.199,00
c	Kênh N1-1	73,22	73,22	146,44	113,00	3.020,00	3.133,00
4	Hồ chứa nước Việt An	934,28	921,65	1.855,93	4.375,00	47.862,00	52.237,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
4.1	HCN Việt An (TN trạm bơm Thôn 8)	20,79	20,79	41,58			
4.2	HCN Việt An (Cổng số 2)	8,97		8,97			
4.3	HCN Việt An (TN trạm bơm dầu Cổng số 2)		8,97	8,97			
4.4	HCN Việt An (TN trạm bơm điện Lộc An)	5,35	5,35	10,70			
4.5	Kênh Chính Bắc	873,76	861,13	1.734,89	258,00	13.276,00	13.534,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	359,06	354,92	713,98			
b	Kênh N2A	98,99	98,99	197,98		4.042,00	4.042,00
c	Kênh N2	42,26	42,26	84,52	420,00	1.142,00	1.562,00
d	Kênh N3	56,41	56,41	112,82	3.210,00	289,00	3.499,00
e	Kênh N3-1	25,09	25,09	50,18	487,00	1.613,00	2.100,00
f	Kênh N3-2	125,15	120,60	245,75		9.126,00	9.126,00
g	Kênh N3-3	60,99	57,05	118,04		4.107,00	4.107,00
h	Kênh N3-2-1	5,86	5,86	11,72		2.564,00	2.564,00
i	Kênh N4	30,61	30,61	61,22		1.700,00	1.700,00
j	Kênh V/C 2	16,82	16,82	33,64		957,00	957,00
k	Kênh V/C 5	14,49	14,49	28,98		1.130,00	1.130,00
l	Kênh V/C 9	19,50	19,50	39,00		1.458,00	1.458,00
m	Kênh V/C 11	18,53	18,53	37,06		2.850,00	2.850,00
4.6	Kênh Chính Nam	25,41	25,41	50,82		3.608,00	3.608,00
VI	Cụm Thủy nông Quế Cường	1.326,74	1.446,71	2.773,45	4.822,00	39.098,00	43.920,00
1	Hồ chứa nước Cây Thông	83,90	83,10	157,00	-	4.095,00	4.095,00

00227
CÔNG TY
THÀNH
HẠC THỦ
ANG N

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.1	Kênh Chính	1,72	1,72	3,44			-
1.2	Kênh Đông	38,34	38,34	76,68		2.040,00	2.040,00
1.3	Kênh Tây	43,84	43,04	86,88		2.055,00	2.055,00
2	Hồ chứa nước Hương Mao	3,60	3,60	7,20			
	HCN Hương Mao (TN Đập Đồng Lãng)	3,60	3,60	7,20			-
3	Trạm bơm Phước Chi	231,70	192,52	424,22	-	10.137,00	10.137,00
	Kênh chính	231,70	192,52	424,22		10.137,00	10.137,00
4	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.007,54	1.167,49	2.175,03	4.544,00	23.683,00	28.227,00
4.1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	221,70	381,65	603,35			
4.2	Kênh dẫn trạm bơm Phước Chi	3,93	3,93	7,86	827,00		827,00
4.3	Kênh Đồng Quang	38,07	38,07	76,14		2.450,00	2.450,00
4.4	Kênh N24	461,55	461,55	923,10		5.035,00	5.035,00
a	Vượt cấp trên kênh N24	137,28	137,28	274,56			
b	Kênh N24-1	99,15	99,15	198,30	2.545,00		2.545,00
c	Kênh N24-1-1	50,94	50,94	101,88	290,00	1.856,00	2.146,00
d	Kênh N24-1-2	106,41	106,41	212,82		2.300,00	2.300,00
e	Kênh Ông Trợ	33,40	33,40	66,80	490,00	1.210,00	1.700,00
f	Kênh Ông Ruộng	34,37	34,37	68,74	308,00	1.977,00	2.285,00
4.5	Kênh N26	62,48	62,48	124,96	84,00	1.140,00	1.224,00
4.6	Kênh N28	182,81	182,81	365,62		2.416,00	2.416,00
a	Vượt cấp trên kênh N28	12,78	12,78	25,56			

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
b	Kênh N28-4	87,67	87,67	175,34		1.710,00	1.710,00
	Vượt cấp trên kênh N28-4	7,23	7,23	14,46			
	Kênh Nhà Thần	36,55	36,55	73,10		1.300,00	1.300,00
	Kênh Chín Nam	43,89	43,89	87,78		1.242,00	1.242,00
c	Kênh N28-6	82,36	82,36	154,72		1.047,00	1.047,00
d	Đập dâng Cồn Thòà (Nguồn nước KCB Phú Ninh)	37,00	37,00	74,00			
5	Đập dâng An Xuân				34,00	1.098,00	1.132,00
	Kênh An Xuân				34,00	1.098,00	1.132,00
6	Đập dâng Hương Mao				244,00	85,00	329,00
	Kênh dẫn Hương Mao				244,00	85,00	329,00

